

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Tuấn	Chủ tịch	(từ ngày 18/04/2018)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch	(đến ngày 18/04/2018)
Ông Hà Huy Thắng	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Châu	Thành viên	
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên	
Ông Trần Kỳ Hạnh	Thành viên	(đến ngày 01/02/2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(từ ngày 18/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Mai Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một số lô hàng sắt thép tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển với giá trị khoảng 26 tỷ đồng, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm với giá trị khoảng 48 tỷ đồng, tổng giá trị khoảng 74 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 86,8 tỷ đồng, trong đó: hàng sắt thép giá trị khoảng 37 tỷ đồng, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm giá trị khoảng 49,8 tỷ đồng). Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – “hàng tồn kho”. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mặt hàng hạt nhựa với số tiền khoảng 1,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2,2 tỷ đồng) và mặt hàng cao su với số tiền khoảng 0,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2,1 tỷ đồng). Nếu Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định thì khoản lỗ kế toán trước thuế kỳ này của Công ty sẽ tăng 1,9 tỷ đồng và khoản mục “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm đi một số tiền tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được Công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và soát xét. Các báo cáo này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ý kiến soát xét ngoại trừ theo các Báo cáo kiểm toán độc lập số 665/VN1A-HN-BC ngày 21 tháng 3 năm 2018 và Báo cáo soát xét số 276/VN1A-HN-BC ngày 15 tháng 08 năm 2017.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		425.915.981.930	470.224.729.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.917.748.370	37.291.860.575
1. Tiền	111		8.517.748.370	37.291.860.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.400.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	130.000.000	130.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410.000.000	410.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280.000.000)	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.020.867.511	160.019.613.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	156.180.708.618	129.550.191.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.021.564.662	22.299.163.032
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14.532.525.563	13.525.190.267
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.029.793.611)	(5.690.297.175)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		315.862.279	335.366.060
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	184.811.672.686	233.020.929.560
1. Hàng tồn kho	141		186.068.131.379	234.398.444.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.256.458.693)	(1.377.515.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.035.693.363	39.762.325.857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	650.643.463	547.267.054
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		38.849.803.837	34.645.927.048
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	4.535.246.063	4.569.131.755
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.822.293.946	137.301.124.551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		515.000.000	640.919.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	515.000.000	640.919.600
II. Tài sản cố định	220		115.805.036.292	119.977.411.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	104.973.439.801	109.486.556.137
- Nguyên giá	222		183.007.394.548	182.041.894.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.033.954.747)	(72.555.338.411)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.831.596.491	10.490.854.958
- Nguyên giá	228		13.250.166.229	12.676.971.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.418.569.738)	(2.186.116.271)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		85.277.001	85.277.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85.277.001	85.277.001
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	11.594.922.558	11.594.922.558
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.594.922.558	11.594.922.558
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.822.058.095	5.002.594.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.799.734.478	4.978.553.479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	22.323.617	24.040.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		557.738.275.876	607.525.853.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		423.867.864.772	460.987.570.217
I. Nợ ngắn hạn	310		411.519.157.106	448.538.862.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24.270.266.826	29.084.929.064
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.225.712.940	7.879.856.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.491.031.915	1.087.311.852
4. Phải trả người lao động	314		425.590.678	1.047.127.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.654.001.422	4.993.541.970
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.554.351.237	6.357.416.242
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	364.887.066.608	398.076.143.313
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.135.480	12.535.480
II. Nợ dài hạn	330		12.348.707.666	12.448.707.666
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.348.707.666	2.448.707.666
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	10.000.000.000	10.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.870.411.104	146.538.283.768
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	133.870.411.104	146.538.283.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.634.688.169	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.526.927.604	8.526.927.604
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(69.858.920.560)	(57.191.047.896)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(57.191.047.896)	(9.989.047.180)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12.667.872.664)	(47.202.000.716)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		557.738.275.876	607.525.853.985

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	801.569.903.938	1.134.857.839.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.442.216.966	4.382.997.808
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	798.127.686.972	1.130.474.841.585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	759.449.841.398	1.087.221.929.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.677.845.574	43.252.912.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.076.547.110	6.452.861.863
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.506.126.378	19.926.547.736
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.575.148.467	13.998.711.254
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	24.941.737.468	27.523.870.661
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.906.760.141	17.079.234.776
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.600.231.302)	(14.823.878.863)
12. Thu nhập khác	31		94.316.600	1.001.622.906
13. Chi phí khác	32		160.240.761	839.349.299
14. Lợi nhuận khác	40		(65.924.161)	162.273.607
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.666.155.463)	(14.661.605.256)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	1.717.201	1.717.201
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.667.872.664)	(14.663.322.457)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(12.667.872.664)	(14.663.322.457)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(891)	(1.032)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Hà Huy Thắng

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12.666.155.463)	(14.661.605.256)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.711.069.803	5.787.115.437
- Các khoản dự phòng	03	218.439.700	451.536.765
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(510.233.084)	(1.900.246.281)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(593.689.734)	(686.741.081)
- Chi phí lãi vay	06	11.575.148.467	13.998.711.254
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.734.579.688	2.988.770.838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.283.364.894)	(36.477.074.778)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	48.330.313.610	(44.250.543.431)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(10.516.814.658)	13.150.326.266
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.075.442.593	(1.378.398.011)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.577.977.701)	(13.878.181.197)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.400.000)	(4.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.760.778.638	(79.849.100.313)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.538.695.000)	(7.347.592.899)
2. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	593.689.734	675.774.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(945.005.266)	(6.671.818.485)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	689.724.964.468	1.178.733.427.668
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(723.050.374.832)	(1.055.334.167.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.325.410.364)	123.399.259.972
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(27.509.636.991)	36.878.341.174
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.291.860.575	9.302.607.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	135.524.786	(136.401.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.917.748.370	46.044.546.878

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Hà Huy Thắng

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh, sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, matit (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 30/06/2018 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty con được hợp nhất là : 2 công ty.

Danh sách công ty con được hợp nhất như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP.HCM	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự...	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Mua bán, xuất, nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị...	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	397.656.916	404.851.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.120.091.454	36.887.008.607
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	1.400.000.000	-
Cộng	9.917.748.370	37.291.860.575

2. Đầu tư tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu Công ty CP Âu Lạc (13.000 cổ phiếu)	410.000.000	(280.000.000)	410.000.000	(280.000.000)
Cộng	410.000.000	(280.000.000)	410.000.000	(280.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	7.975.000.000	-	7.975.000.000	-
Công ty CP Sơn Đồng Nai	3.619.922.558	-	3.619.922.558	-
Cộng	11.594.922.558	-	11.594.922.558	-

Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2018 và tại ngày 31/12/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2018 và tại ngày 31/12/2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Khách hàng trong nước	73.118.650.460	59.410.125.102
Công ty CP sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Bình An	6.796.085.956	5.952.441.840
Các khách hàng trong nước khác	56.784.291.586	43.919.410.344
Khách hàng nước ngoài	83.062.058.158	70.140.066.156
Felda Rubber Industries SDN BHD	-	6.711.106.500
Aliments Medaillon Foods Inc.	2.496.648.784	5.001.712.875
MCCORMICK Global Ingredients LT.,	12.583.811.423	-
Các khách hàng nước ngoài khác	67.981.597.951	58.427.246.781
Cộng	156.180.708.618	129.550.191.258
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	7.722.778.110	6.666.102.316
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	10.052.415	45.021.400
Công ty xăng dầu Long An	491.260	60.491.790
Công ty xăng dầu Đồng Nai	22.520.423	48.016.545
Công ty xăng dầu Tiền Giang	55.199.469	101.938.205
Công ty xăng dầu Đồng Tháp	-	44.052.412
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	2.158.644	80.068.745
Công ty xăng dầu Phú Khánh	46.977.757	191.070.925
Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	10.347.866	-
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH MTV	51.188.979	79.044.792
Xí nghiệp bán lẻ Xăng Dầu - Công ty xăng dầu khu vực I - TNHH MTV	41.672.055	23.677.648
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	67.666.656	-
Công ty TNHH Xăng Dầu Thanh Hóa	521.195.751	105.843.707
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	14.537.697
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai	147.017.609	172.750.206
Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	165.829.712	31.886.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	23.338.639	84.072.903
Công ty xăng dầu B12 - TNHH MTV	10.565.278	37.070.665
Công ty xăng dầu Phú Thọ	554.141.445	160.953.756
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	184.744.596	74.083.414
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	23.902.105	17.291.533
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	153.066.663	139.193.072
Công ty xăng dầu Hà Bắc	71.468.609	817.353.744
Công ty TNHH xăng dầu Nam Tây Nguyên	125.999.682	3.586.996
Công ty xăng dầu Cao Bằng	268.396.360	259.231.541
Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	290.639.230	216.381.157
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	647.707.543	792.080.175
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	373.962.811	48.952.064
Công ty xăng dầu Nghệ An	239.499.211	233.339.178
Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	18.872.082	-
Công ty TNHH xăng dầu Điện Biên	53.154.000	70.014.930
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	227.517.268	48.615.393
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	4.924.606	110.007.444
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	1.277.419	211.076.211
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	485.113.723	255.264.093
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	38.035.976
Chi nhánh Công ty CP Xây Lắp III - Petrolimex tại TP Hà Nội	11.822.690	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	388.881.358	72.107.127
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	246.653.357	92.396.744
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	31.606.638	59.372.902
Công ty xăng dầu Hà Giang	9.778.343	-
Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	55.105.926	73.791.978
Công ty xăng dầu Yên Bái	59.957.824	23.636.966
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	54.720.395	21.441.281
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	100.412.350	96.932.730
Công ty xăng dầu Quảng Trị	562.045.739	759.929.534
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	62.809.124	179.652.208
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	111.501.500	671.836.000
Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	1.126.873.000	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV nông sản Duy Tân	9.964.108.370	7.555.999.532
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.352.435.316	5.372.435.316
Công ty TNHH Đầu tư XNK thương mại Phú Quý	2.342.511.000	2.000.000.000
Trả trước người bán khác	4.362.509.976	7.370.728.184
Cộng	22.021.564.662	22.299.163.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	14.532.525.563	13.525.190.267
Tạm ứng	7.541.565.045	6.448.099.254
Ký cược, ký quỹ	186.944.937	296.528.713
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	593.000.000	593.000.000
Phải thu tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.011.953.527	5.048.564.046
Phải thu khác	867.826.152	807.762.352
b) Phải thu dài hạn khác	515.000.000	640.919.600
Ký cược, ký quỹ	515.000.000	640.919.600
Cộng	15.047.525.563	14.166.109.867

6. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918	-
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Vạn Vạn Thông (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Công ty CP Thép Mới (i)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.352.435.316	2.655.877.540	(2.696.557.776)	5.372.435.316	2.686.217.658	(2.686.217.658)
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	(696.400.000)	696.400.000	-	(696.400.000)
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Thảo	379.453.800	379.453.800	-	454.453.800	454.453.800	-
Các đối tượng khác	10.509.535.383	8.203.935.450	(2.305.599.933)	10.929.107.809	8.952.664.194	(1.976.443.615)
Cộng	33.297.005.657	27.267.212.046	(6.029.793.611)	33.811.578.083	28.121.280.908	(5.690.297.175)

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- (i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	12.113.608.969	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.100.598.192	(456.161.841)	52.781.105.796	(456.161.841)
Công cụ, dụng cụ	178.677.261	-	83.162.135	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.501.558.423	-	2.933.990.273	-
Thành phẩm	22.943.898.099	(800.296.852)	27.524.599.506	(921.353.588)
Hàng hoá	89.343.399.404	-	137.026.618.310	-
Hàng gửi bán	-	-	1.935.360.000	-
Cộng	186.068.131.379	(1.256.458.693)	234.398.444.989	(1.377.515.429)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	650.643.463	547.267.054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	650.643.463	547.267.054
b) Chi phí trả trước dài hạn	3.799.734.478	4.978.553.479
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.247.220.928	3.136.879.548
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.552.513.550	1.841.673.931
Cộng	4.450.377.941	5.525.820.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

					Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	60.489.039.778	109.609.379.111	10.013.076.788	1.930.398.871	182.041.894.548
Số tăng trong kỳ	-	403.500.000	-	562.000.000	965.500.000
- Mua trong kỳ	-	403.500.000	-	562.000.000	965.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60.489.039.778	110.012.879.111	10.013.076.788	2.492.398.871	183.007.394.548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.278.202.919	43.154.190.703	7.603.609.269	1.519.335.520	72.555.338.411
Số tăng trong kỳ	1.553.694.010	3.567.391.342	293.222.361	64.308.623	5.478.616.336
- Khấu hao trong kỳ	1.553.694.010	3.567.391.342	293.222.361	64.308.623	5.478.616.336
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.831.896.929	46.721.582.045	7.896.831.630	1.583.644.143	78.033.954.747
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	40.210.836.859	66.455.188.408	2.409.467.519	411.063.351	109.486.556.137
Tại ngày cuối kỳ	38.657.142.849	63.291.297.066	2.116.245.158	908.754.728	104.973.439.801
				30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				88.291.178.673	83.581.577.365
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				16.036.625.572	10.115.657.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10.784.362.729	1.033.478.500	859.130.000	12.676.971.229
Số tăng trong kỳ	-	573.195.000	-	573.195.000
- Mua trong kỳ	-	573.195.000	-	573.195.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.784.362.729	1.606.673.500	859.130.000	13.250.166.229
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.257.923.977	899.554.630	28.637.664	2.186.116.271
Khấu hao trong kỳ	106.973.857	104.001.362	21.478.248	232.453.467
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.364.897.834	1.003.555.992	50.115.912	2.418.569.738
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	9.526.438.752	133.923.870	830.492.336	10.490.854.958
Tại ngày cuối kỳ	9.419.464.895	603.117.508	809.014.088	10.831.596.491

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	5.290.657.731	5.345.146.699
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	854.478.500	419.017.500

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty 28	9.223.800.000	4.775.460.000
Công ty TNHH Điện tử điện lạnh Bình Phú	-	3.172.499.979
Công ty CP Đầu tư công nghệ Á Châu	-	4.596.000.162
KOMAS	-	5.009.498.332
Công ty TNHH Điện máy Aqua Việt Nam	2.963.099.952	-
Phải trả người bán khác	12.083.366.874	11.531.470.591
Cộng	24.270.266.826	29.084.929.064
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	63.316.000	-
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	63.316.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Unistel - Công ty con của CDS Monarch	1.587.172.350	2.756.946.407
Kolvy LLC	-	1.639.604.685
SUANTHAI Company limited	1.183.791.290	-
Người mua trả tiền trước khác	3.454.749.300	3.483.305.556
Cộng	6.225.712.940	7.879.856.648

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải nộp	1.087.311.852	8.307.880.941	7.904.160.878	1.491.031.915
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	247.255.532	3.939.212.197	3.810.531.839	375.935.890
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.660.524.892	3.463.905.782	196.619.110
Thuế xuất, nhập khẩu	817.730.005	573.702.527	507.506.411	883.926.121
Thuế thu nhập cá nhân	22.326.315	134.441.325	122.216.846	34.550.794
b) Thuế phải thu	4.569.131.755	909.273.672	875.387.980	4.535.246.063
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.864.199	9.864.199	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	169.524.996	703.180.924	613.629.582	79.973.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.046.695	-	-	4.365.046.695
Thuế thu nhập cá nhân	24.695.865	169.180.062	234.394.752	89.910.555
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.048.487	27.363.646	315.159

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí mua nguyên vật liệu	8.096.336.763	4.309.969.404
Chi phí lãi vay phải trả	250.701.493	253.530.727
Chi phí phải trả khác	306.963.166	430.041.839
Cộng	8.654.001.422	4.993.541.970

YẾU
VĂN
TOÁN
DẪN
CHỈ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	5.554.351.237	6.357.416.242
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	178.306.234	286.059.904
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Chiết khấu thương mại	-	619.311.591
Phải trả các hợp đồng giao dịch Hedging	-	474.543.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.879.471.378	3.014.758.000
Phải trả khác	1.002.643.806	468.813.428
b) Phải trả dài hạn khác	2.348.707.666	2.448.707.666
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	650.000.000	750.000.000
Phải trả khác	1.698.707.666	1.698.707.666
Cộng	7.903.058.903	8.806.123.908

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.323.617	24.040.818
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.323.617	24.040.818
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
A Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	364.887.066.608	398.076.143.313
A.1 Vay ngắn hạn ngân hàng	362.887.066.608	394.076.143.313
A.2 Vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	4.000.000.000
B Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
B.1 Vay dài hạn ngân hàng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	374.887.066.608	408.076.143.313

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2018 VND
A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	398.076.143.313	689.861.298.127	723.050.374.832	364.887.066.608
A.1) Vay ngắn hạn ngân hàng	394.076.143.313	689.861.298.127	721.050.374.832	362.887.066.608
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (a)	170.394.327.054	272.024.730.517	263.282.553.880	179.136.503.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (b)	19.366.558.318	182.862.171.908	146.901.736.827	55.326.993.399
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (c)	179.814.858.986	198.245.624.706	279.817.962.909	98.242.520.783
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (d)	8.633.292.052	8.142.128.934	7.083.966.868	9.691.454.118
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (e)	15.867.106.903	24.038.047.924	19.415.560.210	20.489.594.617
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	-	4.548.594.138	4.548.594.138	-
A.2) Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (f)	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
B.1) Vay dài hạn ngân hàng	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (f)	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
 (a) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0051/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 19/03/2018 với hạn mức cho vay 250 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi đối với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (b) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0019/1728/N-KDDN1 ngày 20/12/2017 với hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo lãnh bằng:
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho xí nghiệp nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 06, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietsip II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
 - Tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án "Nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao PITCO" thuộc sở hữu của Công ty Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (c) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 17.3420218/2017-HĐCVHM/NHCT900-PITCO ngày 17/07/2018 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của công ty (trừ hoạt động kinh doanh sắt thép và hạt nhựa). Khoản vay không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có nguồn gốc do bên cho vay tài trợ vốn với giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn số dư cấp tín dụng đối với bên vay tại bên cho vay.
- (d) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0054/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 28/03/2018 với hạn mức cho vay 10 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 08 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi đối với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh vay vốn số 86/2017/PITCO-CV ngày 24/01/2017 trị giá 10 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (công ty mẹ của công ty).
- (e) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0025/1828/N-KD/01 ngày 12/03/2018 với hạn mức cho vay 25 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 08 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo lãnh bằng:
- Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị sản xuất của Công ty tại thửa đất số 231, 232 tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vsip II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
 - Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09/11/2015 trị giá 25 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (công ty mẹ).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (f) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0002/KHDN2/16CD ngày 26/01/2016. Hạn mức cho vay 21.004.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Mục đích vay để đầu tư hệ thống nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Chế biến gia vị chất lượng cao. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án gồm:

- Nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ khác có giá trị là 16.771.262.832 đồng. Máy móc, thiết bị có giá trị là 5.123.947.979 đồng.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 98, tờ bản đồ số 6, xã Ho Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nhà xưởng cũ).
- Các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của bên cho vay.

Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 12 tỷ đồng (trong đó 2 tỷ đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(9.989.047.180)	193.740.284.484
Lỗ trong năm trước					(47.202.000.716)	(47.202.000.716)
Số dư cuối năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(57.191.047.896)	146.538.283.768
Lỗ trong kỳ này					(12.667.872.664)	(12.667.872.664)
Số dư cuối kỳ này	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(69.858.920.560)	133.870.411.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80.056.110.000	52,67	-	-
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	-	80.056.110.000	52,67
Vốn góp của các cổ đông khác	71.937.340.000	47,33	71.937.340.000	47,33
Cộng	151.993.450.000	100	151.993.450.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
- Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
- Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
- Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	30/06/2018	01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	79.906	103.801
- Euro	EUR	1.567	651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	516.392.410.980	680.189.624.525
Doanh thu bán hàng nội địa	285.177.492.958	454.668.214.868
Cộng	801.569.903.938	1.134.857.839.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	61.469.294	-
Hàng bán bị trả lại	3.380.747.672	4.382.997.808
Cộng	3.442.216.966	4.382.997.808
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	798.127.686.972	1.130.474.841.585
Cộng	798.127.686.972	1.130.474.841.585
Doanh thu thuần với các bên liên quan	17.456.818.139	10.866.865.420
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	2.093.838.136	1.558.525.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	1.152.896.700	1.180.142.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	582.738.050	1.033.479.370
Bên liên quan là các khách hàng khác	13.627.345.253	7.094.718.150
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	480.724.624.661	665.866.680.754
Giá vốn của hàng bán nội địa	278.725.216.737	421.355.248.385
Cộng	759.449.841.398	1.087.221.929.139

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.585.517	297.196.187
Cổ tức, lợi nhuận được chia	453.359.000	282.207.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.008.230.256	5.766.120.782
Lãi bán hàng trả chậm	126.745.217	107.337.894
Doanh thu hoạt động tài chính khác	474.627.120	-
Cộng	3.076.547.110	6.452.861.863

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.575.148.467	13.998.711.254
Chiết khấu thanh toán	-	205.905.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá	715.868.699	5.697.883.389
Chi phí tài chính khác	215.109.212	24.047.160
Cộng	12.506.126.378	19.926.547.736

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.446.074.240	2.333.806.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.429.501.502	24.862.768.167
Chi phí bán hàng khác	66.161.726	327.295.795
Cộng	24.941.737.468	27.523.870.661

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.623.511.673	10.907.935.243
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	109.186.790	164.913.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.450.408.311	3.653.991.548
Chi phí quản lý khác	2.832.840.157	2.352.394.777
Cộng	16.906.760.141	17.079.234.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.717.201	1.717.201
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.717.201	1.717.201
11. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của công ty mẹ	(12.667.872.664)	(14.663.322.457)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	(12.667.872.664)	(14.663.322.457)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.210.225	14.210.225
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(891)	(1.032)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.943.091.410	34.042.161.090
Chi phí nhân công	17.106.305.850	19.839.063.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.711.069.803	5.787.115.437
Chi phí dự phòng	109.252.910	164.913.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.003.668.907	27.768.542.839
Cộng	85.873.388.880	87.601.795.991

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.156.245.000	1.186.373.900

3. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 2 bộ phận kinh doanh như sau:

- i. Kinh doanh thương mại: Bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- ii. Sản xuất và kinh doanh Sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.
Đơn vị tính : VND

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018				
Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng	756.525.429.342	57.256.910.973	(12.212.436.377)	801.569.903.938
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.029.438.750	412.778.216	-	3.442.216.966
Doanh thu thuần bán hàng	753.495.990.592	56.844.132.757	(12.212.436.377)	798.127.686.972
Chi phí kinh doanh	760.670.865.358	52.848.496.033	(12.221.022.384)	801.298.339.006
- Giá vốn hàng bán	732.403.883.344	39.258.394.431	(12.212.436.377)	759.449.841.398
- Chi phí bán hàng	19.828.373.129	5.113.364.339	-	24.941.737.468
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.438.608.885	8.476.737.263	(8.586.007)	16.906.760.141
Kết quả kinh doanh	(7.174.874.766)	3.995.636.724	8.586.007	(3.170.652.034)
Thu nhập tài chính				3.076.547.110
Chi phí tài chính				12.506.126.378
Thu nhập khác				94.316.600
Chi phí khác				160.240.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.717.201
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(12.667.872.664)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.
Đơn vị tính : VND

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017				
Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng	1.130.342.393.059	76.517.800.392	(72.002.354.058)	1.134.857.839.393
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.775.611.714	607.386.094	-	4.382.997.808
Doanh thu thuần bán hàng	1.126.566.781.345	75.910.414.298	(72.002.354.058)	1.130.474.841.585
Chi phí kinh doanh	1.131.781.843.411	72.054.131.230	(72.010.940.065)	1.131.825.034.576
- Giá vốn hàng bán	1.101.776.011.941	57.448.271.256	(72.002.354.058)	1.087.221.929.139
- Chi phí bán hàng	21.310.226.445	6.213.644.216	-	27.523.870.661
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.695.605.025	8.392.215.758	(8.586.007)	17.079.234.776
Kết quả kinh doanh	(5.215.062.065)	3.856.283.068	8.586.007	(1.350.192.990)
Thu nhập tài chính				6.452.861.863
Chi phí tài chính				19.926.547.736
Thu nhập khác				1.001.622.906
Chi phí khác				839.349.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.717.201
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(14.663.322.457)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2018			
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.796.068.323	4.121.680.047	-	9.917.748.370
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	185.844.390.766	28.284.916.251	(27.108.439.506)	187.020.867.511
Hàng tồn kho	146.879.531.999	37.932.140.687	-	184.811.672.686
Tài sản ngắn hạn khác	42.742.337.857	1.293.355.506	-	44.035.693.363
Các khoản phải thu dài hạn	36.385.257.501	-	(35.870.257.501)	515.000.000
Tài sản cố định	41.115.231.070	74.801.423.308	(111.618.086)	115.805.036.292
Tài sản dở dang dài hạn	85.277.001	-	-	85.277.001
Đầu tư tài chính dài hạn	62.895.896.043	-	(51.300.973.485)	11.594.922.558
Tài sản dài hạn khác	1.896.295.948	1.903.438.530	22.323.617	3.822.058.095
Tổng tài sản	523.770.286.508	148.336.954.329	(114.368.964.961)	557.738.275.876
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	366.175.324.359	72.452.272.252	(27.108.439.505)	411.519.157.106
Nợ dài hạn	11.698.707.666	36.520.257.501	(35.870.257.501)	12.348.707.666
Vốn chủ sở hữu	145.896.254.483	39.364.424.576	(51.390.267.955)	133.870.411.104
Tổng nguồn vốn	523.770.286.508	148.336.954.329	(114.368.964.961)	557.738.275.876

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2017			
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.104.218.709	3.187.641.866	-	37.291.860.575
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	171.525.450.455	20.998.812.460	(32.504.649.473)	160.019.613.442
Hàng tồn kho	196.161.150.035	36.859.779.525	-	233.020.929.560
Tài sản ngắn hạn khác	39.334.211.809	428.114.048	-	39.762.325.857
Các khoản phải thu dài hạn	36.885.257.501	125.919.600	(36.370.257.501)	640.919.600
Tài sản cố định	42.288.577.498	77.809.037.690	(120.204.093)	119.977.411.095
Tài sản dở dang dài hạn	85.277.001	-	-	85.277.001
Đầu tư tài chính dài hạn	62.726.404.296	-	(51.131.481.738)	11.594.922.558
Tài sản dài hạn khác	2.571.713.348	2.406.840.131	24.040.818	5.002.594.297
Tổng tài sản	585.812.260.652	141.816.145.320	(120.102.551.987)	607.525.853.985
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	414.384.790.564	66.658.721.460	(32.504.649.473)	448.538.862.551
Nợ dài hạn	11.698.707.666	37.120.257.501	(36.370.257.501)	12.448.707.666
Vốn chủ sở hữu	159.728.762.422	38.037.166.359	(51.227.645.013)	146.538.283.768
Tổng nguồn vốn	585.812.260.652	141.816.145.320	(120.102.551.987)	607.525.853.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.917.748.370	37.291.860.575	9.917.748.370	37.291.860.575
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.656.875.525	131.577.904.696	157.656.875.525	131.577.904.696
Cộng	167.574.623.895	168.869.765.271	167.574.623.895	168.869.765.271
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	374.887.066.608	408.076.143.313	374.887.066.608	408.076.143.313
Phải trả người bán	24.270.266.826	29.084.929.064	24.270.266.826	29.084.929.064
Chi phí phải trả	8.654.001.422	4.993.541.970	8.654.001.422	4.993.541.970
Phải trả khác	7.724.752.669	8.520.064.004	7.724.752.669	8.520.064.004
Cộng	415.536.087.525	450.674.678.351	415.536.087.525	450.674.678.351

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.9, V.10, V.17).

Công ty đang có nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.6).

6. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30/06/2018, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay của các công ty con tại một số ngân hàng. Cụ thể như sau:

- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.
- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 86/2017/PITCO-CV ngày 24 tháng 01 năm 2017 trị giá 10 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) tại ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Sài Gòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 01 tháng 8 năm 2017, Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) đã ký hợp đồng số 01/2017/PJICO với Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex để thuê văn phòng tại tầng 4, tòa nhà PJICO TOWER, số 186 Điện Biên Phủ, phường 06, quận 03, thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 2 năm, số tiền thuê hàng tháng là 12 USD/m² cộng với phí dịch vụ 3 USD/m².

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	403.187.379.859	12.348.707.666	415.536.087.525
Các khoản vay	364.887.066.608	10.000.000.000	374.887.066.608
Phải trả người bán	24.270.266.826	-	24.270.266.826
Chi phí phải trả	8.654.001.422	-	8.654.001.422
Phải trả khác	5.376.045.003	2.348.707.666	7.724.752.669
Số đầu năm	438.225.970.685	12.448.707.666	450.674.678.351
Các khoản vay	398.076.143.313	10.000.000.000	408.076.143.313
Phải trả người bán	29.084.929.064	-	29.084.929.064
Chi phí phải trả	4.993.541.970	-	4.993.541.970
Phải trả khác	6.071.356.338	2.448.707.666	8.520.064.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

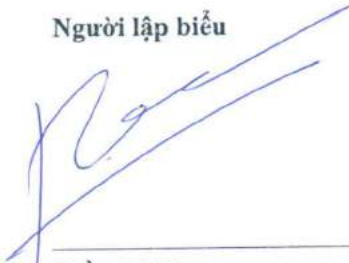
10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán và soát xét.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng

